

Bản án số: 29/2019/DS-PT
Ngày 22 – 01 – 2019
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Đình Thanh

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Hùng

Ông Võ Văn Khoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Yến – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Phạm Công Minh – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 01 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 433/2018/TLPT-DS ngày 19 tháng 11 năm 2018 về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 68/2018/DS-ST ngày 21 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1914/2018/QĐ-PT ngày 26 tháng 12 năm 2018; giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Bùi Văn Đ, sinh năm 1952; Cư trú tại: Xã M, huyện C, tỉnh An Giang; (*vắng mặt*).

2. Bà Bùi Thị L, sinh năm 1964; Cư trú tại: Xã H, huyện P, tỉnh An Giang; (*vắng mặt*).

3. Bà Bùi Thị L1, sinh năm 1966; Cư trú tại: Xã P, huyện P, tỉnh An Giang; (*vắng mặt*).

4. Ông Bùi Công H, sinh năm 1969; Cư trú tại: Xã P, huyện P, tỉnh An Giang; (*vắng mặt*).

5. Ông Bùi Văn Út H1, sinh năm 1971; Cư trú tại: Xã P, huyện P, tỉnh An Giang; (*vắng mặt*).

6. Ông Bùi Văn N, sinh năm 1973; Cư trú tại: Số 30, Tổ 2, ấp Hưng Hòa, Xã P, huyện P, tỉnh An Giang; (*có mặt*).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Bùi Văn Đ, bà Bùi Thị L, bà Bùi Thị L1, ông Bùi Công H và ông Bùi Văn Út H1 (được ủy quyền theo Giấy ủy quyền ngày 11/01/2018): Ông Bùi Văn N, sinh năm 1973; Cư trú tại: Số 30, Tổ 2, ấp H, Xã P, huyện P, tỉnh An Giang; (có mặt).

- *Bị đơn:*

1. Bà Trần Thị Bé H2 (Trần Thị H2), sinh năm 1954; Cư trú tại: Tổ x, ấp H, Xã P, huyện P, tỉnh An Giang; (*vắng mặt*).

2. Bà Trần Thị Kim B (Trần Thị C), sinh năm 1959; (*vắng mặt*).

3. Ông Trần Văn H3, sinh năm 1965; (*vắng mặt*).

Cùng Cư trú tại: Tổ X1, ấp H, Xã H, huyện P, tỉnh An Giang.

4. Ông Trần Văn N1, sinh năm 1970; Cư trú tại: Số 27, Tổ 1, ấp H, Xã H, huyện P, tỉnh An Giang; (*có mặt*).

Người đại diện theo ủy quyền cho các bị đơn bà Trần Thị Bé H2, bà Trần Thị Kim B, ông Trần Văn H3 (được ủy quyền theo Giấy ủy quyền ngày 16/01/2018): Ông Trần Văn N1, sinh năm 1970; Cư trú tại: Số 27, Tổ 1, ấp H, Xã H, huyện P, tỉnh An Giang; (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh An Giang;

Người đại diện theo ủy quyền (được ủy quyền Giấy ủy quyền số 07/GUQ-UBND ngày 31/01/2018): Ông Đỗ Thanh T1 – Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện P, (xin vắng mặt).

Địa chỉ: Số 155A đường H, ấp T, thị trấn P, huyện T, tỉnh An Giang.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Bùi Văn N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, đồng nguyên đơn ông Bùi Văn Đ, bà Bùi Thị L, bà Bùi Thị L1, ông Bùi Công H, ông Bùi Văn Út H1 và ông Bùi Văn N trình bày:*

Nguồn gốc đất đang tranh chấp là của ông Bùi Văn S và bà Bùi Thị C1 (cha mẹ các nguyên đơn) mua lại của người dân tại địa phương, cất nhà sinh sống ổn

định hơn 50 năm, diện tích đất sử dụng cố định từ trước đến nay ngang 14m x dài 66m tọa lạc tại Tổ 02, ấp H, Xã P, huyện P, tỉnh An Giang.

Đến năm 2000, Nhà nước có chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (được viết tắt là GCNQSDĐ) cho các hộ dân đã sử dụng đất ổn định, thì phát sinh tranh chấp giữa hộ của cha mẹ các nguyên đơn và hộ ông Trần Văn D do không thống nhất ranh đất nên việc yêu cầu cấp GCNQSDĐ chưa được thực hiện.

Đến năm 2008, sau khi cha các nguyên đơn chết, các nguyên đơn làm thủ tục để được cấp giấy thì phát sinh tranh chấp do hộ ông Trần Văn D không đồng ý ký xác nhận ranh đất. Lúc này, hộ nguyên đơn được biết hộ ông Trần Văn D đã được cấp GCNQSDĐ vào năm 2001 tại tờ bản đồ số 29, thửa 42, diện tích 691m². Việc hộ ông Trần Văn D tự ý làm thủ tục và được cấp GCNQSDĐ thì hộ các nguyên đơn không hề hay biết và trong diện tích đất mà hộ ông Trần Văn D được cấp GCNQSDĐ có một phần đất trên đó có một góc nhà mà gia đình các nguyên đơn sử dụng từ trước đến nay. Các nguyên đơn cho rằng, trong thời gian dài, phía bị đơn đã lấn chiếm của gia đình nguyên đơn phần đất giáp mặt lộ ngang 0,5 m chạy dài đến cuối diện tích ngang 1,5 m, tổng diện tích 66 m².

Nay, các nguyên đơn yêu cầu các bị đơn (là đồng thừa kế của ông Trần Văn D) trả lại phần đất bị lấn chiếm nằm trong diện tích đất mà ông D được cấp giấy là 66 m² (ngang trước 0,5 m, ngang sau 1,5 m, dài 66m) và yêu cầu hủy GCNQSDĐ số 02469 QSDĐ/cC do Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh An Giang đã cấp cho ông Trần Văn D để điều chỉnh lại cho đúng với hiện trạng người đang sử dụng đất.

- Tại Bản tự khai vào ngày 21/01/2018 và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Trần Văn N trình bày:

Nguồn gốc đất là do cha ông là Trần Văn D để lại, các anh chị của ông thống nhất giao cho ông quản lý, trong đó có phần đất mà nguyên đơn yêu cầu gia đình ông phải trả. Khi Nhà nước thực hiện chủ trương kê khai đăng ký để cấp giấy cho những hộ dân đã sử dụng đất ổn định thì cha ông là Trần Văn D đã thực hiện việc kê khai và được Ủy ban nhân dân huyện P cấp GCNQSDĐ số 02469 QSDĐ/cC với diện tích 742,3m² vào ngày 03/12/2001.

Trước đây, do cha ông với ông Bùi Văn S (cha các nguyên đơn) đã thỏa thuận được ranh đất nên cha ông kê khai và được cấp GCNQSDĐ; thời điểm cha ông đi kê khai để được cấp giấy thì phía gia đình ông Bùi Văn S không ai đứng ra ngăn cản, hay phản đối gì.

Thời gian gần đây, chính quyền địa phương có chủ trương mở rộng lộ giới vướng vào căn nhà của ông Bùi Văn N (căn nhà này do cha mẹ ông N để lại) nên ông N có thực hiện việc di dời nhà ra phía sau và có lấn qua phần ranh đất của ông,

nhưng vì tình làng nghĩa xóm nên ông không phản đối gì; ngược lại, phía ông N lại khởi kiện cho rằng hộ ông lấn chiếm. Ông không đồng ý với yêu cầu của các nguyên đơn đòi phía gia đình ông phải trả lại phần đất với diện tích 66m², vì đất cha ông đã sử dụng ổn định lâu dài và được Cơ quan có thẩm quyền cấp GCNQSDĐ theo đúng quy định pháp luật, ông khẳng định không có lấn qua phần đất của gia đình ông N.

Các bị đơn khác gồm các ông, bà Trần Thị Bé H2, bà Trần Thị Kim B, ông Trần Văn H3 đều đã thực hiện việc ủy quyền tham gia tố tụng cho ông Trần Văn N1: không có văn bản trình bày ý kiến.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân huyện P đã có Công văn số 253/UBND-TNMT ngày 31/01/2018 với nội dung:

Thực hiện chủ trương đo đạc cấp GCNQSDĐ đại trà trên địa bàn xã P. Trên cơ sở đơn xin đăng ký cấp GCNQSDĐ của ông Trần Văn D được Hội đồng xét duyệt cấp GCNQSDĐ xã P xét duyệt ngày 10/10/2001, lập thủ tục đề nghị Ủy ban nhân dân huyện P cấp GCNQSDĐ cho ông Trần Văn D với diện tích 742,3m², thửa số 49, tờ bản đồ số 29. Ngày 03/12/2001, ông Trần Văn D được Ủy ban nhân dân huyện P cấp GCNQSDĐ với diện tích 742,3m², thửa số 49, tờ bản đồ số 29. Nguồn gốc đất là của cha ông D là ông Trần Văn N2 để lại năm 1960. Do đó, về trình tự, thủ tục cấp GCNQSDĐ số 02469 QSDĐ/cC cho hộ ông Trần Văn D với diện tích 742,3m², thửa số 49, tờ bản đồ số 29 được thực hiện theo đúng quy định pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 68/2018/DS-ST ngày 21/8/2018, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 26, 34, 37, khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử: Không chấp nhận yêu cầu của đồng nguyên đơn là các ông, bà: Bùi Văn Đ, Bùi Thị L, Bùi Thị L1, Bùi Công H, Bùi Văn Út H1 và Bùi Văn N về việc khởi kiện đòi đồng bị đơn gồm các ông, bà: Trần Thị Bé H2, Trần Thị Kim B, Trần Văn H3 và Trần Văn N1 trả phần đất diện tích 66m² (sáu mươi sáu mét vuông) và hủy GCNQSDĐ số 02469 QSDĐ/cC do Ủy ban nhân dân huyện P cấp cho ông Trần Văn D vào ngày 03/12/2001 (kèm bản đồ hiện trạng).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm và thông báo về quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 28/8/2018, nguyên đơn ông Bùi Văn N có đơn kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm với lý do Tòa án cấp sơ thẩm xét xử không công bằng theo pháp luật đất đai.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Bùi Văn N vẫn giữ nguyên kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã tiến hành các thủ tục tố tụng giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng tại phiên tòa đã thực hiện quyền và chấp hành nghĩa vụ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về kháng cáo của nguyên đơn ông Bùi Văn N: Diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc là của ông Trần Văn N2 để lại cho con là ông Trần Văn D. Ông D sử dụng và đã được cấp GCNQSDĐ hợp pháp. Các nguyên đơn cho rằng, phía bị đơn đã lấn chiếm của gia đình các nguyên đơn phần đất giáp mặt lộ ngang 0,5 m chạy dài đến cuối diện tích ngang 1,5 m, nên yêu cầu các bị đơn (là đồng thừa kế của ông Trần Văn D) trả lại phần đất này, nhưng không đưa ra được các tài liệu, chứng cứ chứng minh. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Bùi Văn N; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Bùi Văn N nộp trong thời hạn và đúng thủ tục theo quy định của pháp luật nên hợp lệ; được xem xét theo thủ tục phúc thẩm như sau:

[1] Về tố tụng:

Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền và thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu các bị đơn (là đồng thừa kế của ông Trần Văn D) phải trả lại phần đất lấn chiếm, theo đo đạc thực tế, có diện tích 66 m² với kích thước chiều ngang giáp mặt lộ 0,52 m, chiều ngang cuối đất 1,51 m, chiều dài 65,34 m (diện tích đất tranh chấp).

[2.2] Tuy nhiên, diện tích đất tranh chấp lại nằm trong diện tích đất 742,3 m² thuộc thửa đất số 49, tờ bản đồ 29 xã P, đã được Ủy ban nhân dân huyện P cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Trần Văn D vào ngày 03/12/2001.

[2.2a] Trong hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho ông Trần Văn D do Văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh huyện P cung cấp, có Biên bản đo đạc xác định ranh giới sử dụng đất của ông Trần Văn D vào ngày 02/11/1999, thể hiện người lân cận là ông Bùi Văn S (cha của ông Bùi Văn N) đã ký tên hộ giáp hướng Đông (BL 90). Theo đó đã có cơ sở xác định, ông Bùi Văn S đã thống nhất ranh đất với ông Trần Văn D để ông D đăng ký và được Ủy ban nhân dân huyện P cấp GCNQSDĐ.

[2.2b] Tại Công văn số 253/UBND-TNMT ngày 31/01/2018 của Ủy ban nhân dân huyện P đã xác định về trình tự, thủ tục cấp GCNQSDĐ số 02469 QSDĐ/cC, thửa đất số 49, tờ bản đồ 29, diện tích 742,3 m² cấp cho hộ ông Trần Văn D được thực hiện đúng theo quy định pháp luật.

[2.3] Theo Sơ đồ hiện trạng khu đất được Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Phú Tân lập ngày 05/6/2018 thì có góc nhà tại điểm số 20 của nguyên đơn nằm trên một phần diện tích đất tranh chấp, có hình tam giác cân, có 2 cạnh dài, mỗi cạnh 5,38 m, cạnh đáy 0,3 m, diện tích là 0,78m². Nguyên đơn ông Bùi Văn N cho rằng, nhà này của nguyên đơn đã được xây dựng trên 50 năm là không có cơ sở. Vì, trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, các đương sự đều thống nhất xác định: Sau năm 2001, chính quyền địa phương có chủ trương mở rộng đường nông thôn thì nhà của cha nguyên đơn, cha bị đơn và các căn nhà lân cận đều phải di dời về phía sau. Như vậy, việc dịch chuyển nhà của nguyên đơn là sau khi ông Trần Văn D được cấp GCNQSDĐ, đã lấn sang đất của bị đơn diện tích là 0,78m².

Do các bị đơn không có yêu cầu phản tố đòi nguyên đơn dỡ phần nhà lấn chiếm để trả lại 0,78m² đất này, nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét trong vụ án này là đúng theo quy định tại Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.4] Chính vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định không chấp nhận yêu cầu của đồng nguyên đơn ông Bùi Văn Đ, bà Bùi Thị L, bà Bùi Thị L1, ông Bùi Công H, ông Bùi Văn Út H1 và ông Bùi Văn N về việc khởi kiện đòi đồng bị đơn bà Trần Thị Bé H2, bà Trần Thị Kim B, ông Trần Văn H3 và ông Trần Văn N1 trả phần đất diện tích 66m² và hủy GCNQSDĐ số 02469 QSDĐ/cC do Ủy ban nhân dân huyện P cấp cho ông Trần Văn D vào ngày 03/12/2001, là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất với quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Bùi Văn N; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Ông Bùi Văn N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Bùi Văn N; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 68/2018/DS-ST ngày 21/8/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang:

Căn cứ các Điều 26, Điều 34, Điều 37, khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

+ Không chấp nhận yêu cầu của đồng nguyên đơn là các ông, bà: Bùi Văn Đ, Bùi Thị L, Bùi Thị L1, Bùi Công H, Bùi Văn Út H1 và Bùi Văn N về việc khởi kiện đòi đồng bị đơn gồm các ông, bà: Trần Thị Bé H2, Trần Thị Kim B, Trần Văn H3 và Trần Văn N1 trả phần đất diện tích 66m² (sáu mươi sáu mét vuông) và hủy GCNQSDĐ số 02469 QSDĐ/cC do Ủy ban nhân dân huyện P cấp cho ông Trần Văn D vào ngày 03/12/2001 (kèm bản đồ hiện trạng).

+ Về chi phí tố tụng:

Chi phí cho việc thẩm định, đo đạc là 900.000 đồng. Buộc đồng nguyên đơn là các ông, bà: Bùi Văn Đ, Bùi Thị Lệ, Bùi Thị L1, Bùi Công H, Bùi Văn Út H1 và Bùi Văn N, do ông Bùi Văn N đại diện có trách nhiệm hoàn trả 900.000 (chín trăm ngàn) đồng tiền tạm ứng chi phí trên cho đồng bị đơn bà Trần Thị Bé H2, bà Trần Thị Kim B, ông Trần Văn H3 và ông Trần Văn N1 do ông Trần Văn N1 là người đại diện nhận.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm trả số tiền nêu trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

+ Về án phí dân sự sơ thẩm:

Đồng nguyên đơn: Ông Bùi Văn N, ông Bùi Văn Đ, ông Bùi Công H, ông Bùi Văn Út H1, bà Bùi Thị L1 và bà Bùi Thị L cùng phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0004386 ngày 03/01/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang; Các nguyên đơn đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Bùi Văn N phải chịu 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm ông N đã nộp theo Biên lai thu số 0009995 ngày 28/8/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang; Ông N đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án là ngày 22 tháng 01 năm 2019./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND tỉnh An Giang;
- Cục THADS tỉnh An Giang;
- NĐ (6);
- BĐ (4);
- NLQ (1);
- Lưu (3) 22b (Án39).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Đình Thanh